

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐÀO TẠO QUỐC TẾ MINT GROUP VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐÀO TẠO QUỐC TẾ MINT GROUP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINT GROUP VIETNAM  
INTERNATIONAL TRADING AND TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐÀO TẠO MINT GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 0109309854

3. Ngày thành lập: 14/08/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 42, Ngõ 111, Đường Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: [mintgroup.sunite@gmail.com](mailto:mintgroup.sunite@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức các sự kiện, triển lãm, hội nghị (trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                         | 8230     |
| 2.  | Quảng cáo<br>(Trừ những hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310     |
| 3.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320     |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812     |
| 6.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201     |
| 7.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                     | 6209     |
| 9.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311     |
| 10. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820     |
| 11. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>- Thiết lập website thương mại điện tử bán hàng (Điều 52 Nghị định 52/2013/NĐ-CP và Điều 10, Điều 11 Nghị định 08/2018/NĐ-CP)<br>- Thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Điều 54 Nghị định 52/2013/NĐ-CP và Điều 10, Điều 11 Nghị định 08/2018/NĐ-CP) | 6312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                              | 6399        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn trang thiết bị y tế (Điều 66 Nghị định 36/2016/NĐ-CP và Khoản 38 Điều 1 Nghị định 169/2018/NĐ-CP)<br>- Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (Điểm c, Khoản 1 Điều 33 Luật Dược năm 2016) | 4649        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng (Điều 9 Nghị định 67/2016/NĐ-CP)                                                                                                                                                | 4632(Chính) |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng (Điều 9 Nghị định 67/2016/NĐ-CP)                                                                                                                                                 | 4722        |
| 16. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ những loại nhà nước cấm và Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại năm 2005).                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933        |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ trang thiết bị y tế (Điều 66 Nghị định 36/2016/NĐ-CP và Khoản 38 Điều 1 Nghị định 169/2018/NĐ-CP)<br>- Bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Khoản 5 Điều 31 Nghị định 54/2017/NĐ-CP) | 4772 |
| 21. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 23. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4751 |
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 25. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1410 |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng marketing;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                                       | 8559 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục                                                                                                                                                          | 8560 |
| 28. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 29. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532 |
| 30. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN NGUYỄN | Khu phố Tiến Lợi, Phường Quảng Cư, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 2,000     | 038094006054                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN TRUNG HIẾU   | Số 1, Tập thể Đồ Lợi, Ngõ Văn Hương, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 1,000     | 001095000947                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                   |                           |         |               |        |              |
|---|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO | Số 613 Hoàng Hoa Thám, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 485.000 | 4.850.000.000 | 97,000 | 001196011198 |
|   |                      |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                   | Tổng số                   | 485.000 | 4.850.000.000 | 97,000 |              |
|   |                      |                                                                                   |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/01/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038094006054

Ngày cấp: 17/10/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố Tiến Lợi, Phường Quảng Cư, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu phố Tiến Lợi, Phường Quảng Cư, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội